

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ TĨNH
TỈNH HÀ TĨNH**

Bản án số: 12/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 08-11-2019

V/v: *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ TĨNH – TỈNH HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đức Chính

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Lương

Ông Nguyễn Huy Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 11 năm 2019, tại Hội trường Tòa án nhân dân Thành phố Hà Tĩnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 16/2019/TLST-HNGĐ ngày 18/01/2019 về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản*”, thụ lý yêu cầu độc lập ngày 16/7/2019 của bà Phạm Thị Minh C “*tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/10/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2019/QĐST-HNGĐ ngày 30/10/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Q, sinh năm: 1981

Địa chỉ: đường T, tổ 2, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh (có mặt)

- Bị đơn: Anh Nguyễn Cao U, sinh năm: 1976

Địa chỉ cư trú: Thôn B, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Đình G – Luật sư Văn phòng luật sư L thuộc Đoàn luật sư Hà Tĩnh (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phạm Đình T; Địa chỉ cư trú: đường T, tổ 2 phường T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh. (có mặt)

2. Bà Phạm Thị T; Địa chỉ cư trú: đường T, tổ 2 phường T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh

- Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Đình T; Địa chỉ cư trú: đường T, tổ 2 phường T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh. (theo văn bản ủy quyền ngày 19/02/2019), có mặt.

3. Bà Phạm Thị Minh C; Địa chỉ cư trú: đường L, phường T, thị xã H, Thừa Thiên Huế.

- Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Đình T; Địa chỉ cư trú: đường T, tổ 2 phường T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh. (theo văn bản ủy quyền ngày 19/02/2019), có mặt.

4. Bà Nguyễn Thị N; Địa chỉ cư trú: đường 26/3, khối phố T, phường V, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh (vắng mặt).

- Người làm chứng:

1. Ông Trần Quốc M và bà Trần Thị L; Địa chỉ cư trú: đường N, phường B, thành phố H. (Đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Chị Kiều Thị D; Địa chỉ cư trú: Tổ 2, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh (Đề nghị xét xử vắng mặt).

3. Chị Trương Thị Như A; Địa chỉ cư trú: Tổ 5, phường B, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh (Đề nghị xét xử vắng mặt).

4. Anh Bùi Trung K; Địa chỉ: Trung tâm văn hóa điện ảnh tỉnh Hà Tĩnh (Đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Phạm Thị Q trình bày:

Chị và anh Nguyễn Cao U kết hôn ngày 25/10/2006, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố H. Sau khi kết hôn, tình cảm vợ chồng bình thường. Tuy nhiên, từ khoảng năm 2014 đến nay vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, xúc phạm lẫn nhau, nguyên nhân do tính tình không hòa hợp, dẫn đến việc vợ chồng sống ly thân. Quá trình mâu thuẫn vợ chồng được gia đình, bạn bè khuyên giải, nhiều lần vợ chồng hàn gắn về sống chung với nhau nhưng được 1 thời gian ngắn lại mâu thuẫn và sống ly thân. Hiện nay vợ chồng đã không còn tình cảm nên xin được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 2 con chung tên là Nguyễn Cao Nhật H, sinh ngày 11/6/2008 và Nguyễn Cao Thái S, sinh ngày 19/02/2010. Chị có nguyện vọng trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục con chung Nguyễn Cao Thái S và giao con chung Nguyễn Cao Nhật H cho anh Nguyễn Cao U trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, hai bên không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con.

* *Tài sản riêng*: Thừa đất số 342 +343 diện tích 108m² tại xóm M, xã T, thành phố H đã được UBND thành phố Hà Tĩnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 101167 ngày 16/01/2012 mang tên Nguyễn Cao U và Phạm Thị Q là tài sản riêng bố mẹ mua cho chị năm 2005 trước khi kết hôn, mua của chị Nguyễn Thị N (chị gái anh U) giá 200.000.000đ, bố chị là nhà thầu đã thiết kế và xây dựng nhà ở cho chị N để trừ vào tiền mua đất, tuy nhiên thừa đất đứng tên bố mẹ chị N là ông Nguyễn Cao Q và bà Phan Thị H, năm 2006 chị kết hôn với anh U, đến năm 2012 mới làm thủ tục sang tên bìa đất nên đã làm hợp đồng tặng cho từ ông Nguyễn Cao Q và bà Phan Thị H sang cho vợ chồng chị để tránh nghĩa vụ thuế. Nay chị yêu cầu Tòa án công nhận thừa đất trên là tài sản riêng của chị.

* *Tài sản chung*:

- 01 căn nhà và đất tại tổ 5, phường B, thành phố H mua của ông Bùi Trung K và bà Lê Thị Quỳnh N vào tháng 12/2011 giá 1.850.000.000đ do khi mua không hợp tuổi vợ chồng nên đứng tên bố mẹ chị là ông Phạm Đình T và bà Phạm Thị T. Nguồn gốc tiền mua nhà đất từ số tiền vợ chồng bán căn nhà tại số 78 L, thành phố H cho chị Trương Thị Như A và chị Kiều Thị D giá 1.490.000.000đ và tiền bố mẹ chị cho công trình vợ chồng làm ăn. Tháng 9/2018, vợ chồng chị đã bán cho ông Trần Quốc M và bà Trần Thị L giá 1.950.000.000đ, nhà đất đứng tên bố mẹ chị nên mọi thủ tục giấy tờ do bố mẹ chị ký nhưng toàn bộ số tiền do anh Nguyễn Cao U nắm giữ.

- 01 xe ô tô Fotuner 07 chỗ biển kiểm soát 38A-046.35 sản xuất 2012 **giá**, số tự động, máy xăng. Xe khi mua đứng tên công ty cổ phần xây dựng T của bố chị, năm 2017 sang tên anh Nguyễn Cao U. Hóa đơn ghi giá 200.000.000đ nhưng thực chất chỉ ghi cho hợp lệ, vợ chồng không phải trả tiền vì xe của vợ chồng nên không vay tiền của chị Ngọc 200.000.000đ. Năm 2018 anh Nguyễn Cao U tự ý bán cho chị Nguyễn Thị N.

- 01 Bộ bàn ghế gỗ mun sọc đen trắng (10 món) mua năm 2014, hiện đang để tại nhà ông Nguyễn Cao Q và bà Phan Thị H tại thôn B, xã T, thành phố H.

- 01 tủ gỗ mua năm 2014, hiện đang để tại nhà chị Nguyễn Thị C tại thôn B, xã T, thành phố H.

- 01 Phần gỗ anh Nguyễn Cao U đã bán 40.000.000 đồng cho anh Trần Quốc M và chị Trần Thị L, tiền anh U quản lý.

Về tài sản, chị Phạm Thị Q yêu cầu đất ở xã T là tài sản riêng của chị. Tài sản chung yêu cầu chia đôi, chị nhận xe ô tô, bàn ghế, tủ và anh U phải đưa lại tiền chênh lệch tài sản cho chị và yêu cầu anh U phải chịu lãi suất chậm thi hành án.

Về nợ: Vay bà Phạm Thị Minh C số tiền 250.000.000đ, số tiền này vợ chồng thỏa thuận chị Q vay về trả nợ Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh T để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xóm M, xã T, thành phố H để anh Nguyễn Cao U sang tên bìa đất riêng cho chị Q. Chị Q yêu cầu chia đôi khoản nợ.

Về khoản nợ vợ chồng vay 500.000.000đ tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh T (sau đây viết tắt là Ngân hàng) để cải tạo nhà ở của bố mẹ anh U tại xã T, thành phố H là không có, vay từ năm 2012 cho anh U lấy vốn làm công trình chỉ ký hợp đồng vay năm 2013 và 2016 cho anh U có tiền làm công trình nhưng không chịu trả nên sau này chị không ký, anh U và Ngân hàng tự ký với nhau. Chị không chấp nhận yêu cầu của anh U về khoản nợ này.

Tại Bản tự khai, quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và anh Nguyễn Cao U trình bày:

Về thời gian, điều kiện kết hôn đúng như chị Phạm Thị Q trình bày. Từ khoảng năm 2014 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị Q có sự thay đổi về tình cảm, không chăm lo việc gia đình, con cái, thờ ơ với tình cảm vợ chồng. Vợ chồng thường xuyên sống ly thân, nay tình cảm vợ chồng không còn, anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 2 con chung như chị Q trình bày và đồng ý về người trực tiếp nuôi con theo ý kiến của chị Q và nguyện vọng của con, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản:

- Thừa đất số 342 +343 diện tích 108m² tại xóm M, xã T, thành phố H mang tên 2 vợ chồng, thửa đất này nguồn gốc do bố mẹ anh là ông Nguyễn Cao Q và bà Phan Thị H cho 2 vợ chồng, là tài sản chung của vợ chồng. Anh không chấp nhận đây là tài sản riêng của chị Q.

- Về căn nhà và đất ở tổ 5 phường B, thành phố H, nhà đất đứng tên bố mẹ vợ là ông Phạm Đình T và bà Phạm Thị T. Việc mua bán nhà do ông T bà T thực hiện, anh là con rể có tham gia giao dịch mua bán và có giúp anh M làm thủ tục, nhưng không đếm tiền, nhận tiền mua bán nhà.

- 01 xe ô tô Fotuner 07 chỗ biển kiểm soát 38A-046.35 công ty cổ phần xây dựng T bán cho anh 200.000.000đ có hóa đơn, khi mua anh vay 200.000.000đ của chị gái anh là Nguyễn Thị N, nay đã bán cho chị N để trả nợ.

- 01 Phán gỗ được anh H thợ mộc tặng anh U, anh đã bán 40.000.000 đồng cho anh Trần Quốc M và chị Trần Thị L, là tài sản chung của vợ chồng.

- 01 tủ gỗ, 01 bộ bàn ghế gỗ là tài sản 01 người quen tại Đ, Hà Tĩnh, nay anh chưa nhớ tên, tuổi, địa chỉ cụ thể gửi nhờ anh U bán, hiện nay anh U đã trả lại.

Về nợ: Chị Q khai vay bà Phạm Thị Minh C 250.000.000đ để thực hiện thỏa thuận lấy bìa đất từ ngân hàng về để anh sang tên bìa đất cho chị Q là không đúng. Chị Q vay bà C anh không biết nên không chấp nhận.

Vợ chồng nợ Ngân hàng 500.000.000đ để cải tạo nhà ở của bố mẹ anh tại xã T, thành phố H. Số tiền này anh là người trực tiếp trả gốc và lãi, hiện nay đã tất toán, anh yêu cầu chị Q phải có trách nhiệm chịu 1 nửa.

Tài sản chung chỉ có đất ở xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh và 1 bộ phản ảnh đã bán 40.000.000đ anh yêu cầu chia đôi.

- **Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông Nguyễn Đình T và là người đại diện của bà Phạm Thị T trình bày:** Khoảng năm 2010, ông cho vợ chồng Q, U 750.000.000đ mua 01 căn nhà tại đường L, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh, sau các con bán giá 1.490.000.000đ, đưa cho ông 1.400.000.000đ để mua căn nhà tại tổ 5, phường B, thành phố H giá 1.850.000.000đ, số tiền còn lại ông cho các con. Do các con không hợp tuổi nên vợ chồng ông đứng tên nhà đất. Năm 2018 vợ chồng con thống nhất bán nhà cho anh Trần Quốc M và chị Trần Thị L, vợ chồng ông đứng ra làm thủ tục, giấy tờ, còn anh Nguyễn Cao U trực tiếp nhận toàn bộ tiền bán nhà 1.950.000.000đ.

Về thửa đất tại xóm M, xã T, thành phố H mang tên Phạm Thị Q, Nguyễn Cao U, thửa đất này ông mua của chị Nguyễn Thị N năm 2005 cho con gái Phạm Thị Q trước khi kết hôn, nhưng đến năm 2012 khi làm bìa đất đứng tên 2 vợ chồng.

Về xe fortune, khi mua ông cho các con 1 phần tiền và công trình để con làm trừ vào tiền xe, khi mua xe mang tên công ty cổ phần xây dựng T do ông làm chủ tịch hội đồng quản trị, năm 2017 sang tên cho Nguyễn Cao U, hóa đơn ghi giá bán 200.000.000đ cho hợp lệ chứ vợ chồng Q, U không phải trả tiền, năm 2018 anh U bán cho chị Nguyễn Thị N.

Về tài sản đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- **Tại bản tự khai, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị Minh C, ông Phạm Đình T trình bày:** Ngày 01/8/2018 bà C có cho vợ chồng cháu gái là Phạm Thị Q và Nguyễn Cao U vay số tiền 250.000.000đ để trả nợ ngân hàng. Chị Q là người trực tiếp nhận tiền và ký giấy vay nợ. Nay bà yêu cầu chị Q, anh U trả lại số tiền 250.000.000đ cho bà và không yêu cầu lãi chậm trả.

- **Tại Bản tự khai ngày 18/4/2019 chị Nguyễn Thị N trình bày:** Năm 2017 anh U có vay của chị Nguyễn Thị N số tiền 200.000.000đ, năm 2018 anh U đã bán 01 xe ô tô Fotuner 07 chỗ biển kiểm soát 38A-046.35 cho chị để trả nợ. Về đất đai tại xóm M, xã T, thành phố H của anh U, chị Q, chị không liên quan.

- **Tại Bản tự khai, quá trình làm việc tại Tòa án, người làm chứng anh Trần Quốc M và chị Trần Thị L trình bày:**

Vợ chồng anh chị có mua 01 căn nhà tại tổ 5 phường B, thành phố H của anh Nguyễn Cao U và chị Phạm Thị Q, giấy tờ nhà đất đứng tên ông Phạm Đình T và bà Phạm Thị T. Quá trình mua bán thỏa thuận giá cả anh chị làm việc với anh U và chị Q với giá 1.950.000.000đ. Khoảng tháng 9/2018, anh chị đặt cọc cho anh U 200.000.000đ qua tài khoản ngân hàng Vietcombank 3 lần với số tiền 190.000.000đ và 10.000.000đ tiền mặt, sau đó anh U đưa anh M đến gặp bà Phạm Thị T để ký xác nhận giấy nhận tiền đặt cọc. Ngày 05/9/2018 vợ chồng anh chị cùng vợ chồng ông T, bà T và anh Nguyễn Cao U thống nhất giao nhận tiền và ký hợp đồng chuyển nhượng

quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại Văn phòng công chứng số I Hà Tĩnh, hôm đó chị Q bận đi dạy nên không đến tham gia. Anh M trực tiếp giao tiền cho anh Nguyễn Cao U số tiền 1.650.000.000đ, anh U là người đếm tiền và nhận tiền, có giấy giao nhận tiền nhưng do quá trình chuyển nhà, vợ chồng anh M làm thất lạc. Số tiền còn lại 100.000.000đ, hai bên thống nhất khi nào làm xong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì giao, chị Q có dặn anh M giao số tiền này cho chị Q, nhưng anh U là người giao bìa đất cho anh M, anh M giao 100.000.000đ cho anh U, không có giấy nhận tiền. Ngoài ra, sau khi mua nhà, vợ chồng anh U tặng cho vợ chồng anh M 1 cặp lục bình và 1 bể cá. Vợ chồng anh mua 1 bộ phản gỗ từ anh U với giá 40.000.000đ, chị Q không tham gia mua bán.

- **Người làm chứng anh Bùi Trung K trình bày:** Năm 2011 anh và vợ là chị Lê Thị Quỳnh N bán nhà đất ở tổ 5, phường B, thành phố H. Từ khi xem nhà và làm các thủ tục chuyển nhượng, trả tiền do vợ chồng ông Tam, bà Thúy đứng tên. Tất cả các lần đó đều có anh Nguyễn Cao U tham gia. Quá trình làm việc, nói chuyện anh U biết có người mất trong nhà, anh U nói ông T hợp vong trong nhà, vợ chồng mua nhà nhưng không hợp tuổi nên ông T, bà T đứng tên. Tất cả các giao dịch trên do anh K trực tiếp làm việc, chị N chỉ ký thủ tục. Nhà đất bán giá 1.800.000.000đ, đồ dùng trong nhà 50.000.000đ, tổng 1.850.000.000đ.

- **Người làm chứng chị Kiều Thị D và chị Trương Thị Như A trình bày:** Vào tháng 5/2011, chị A và chị D mua chung thửa đất và nhà tại số nhà 78 L, Tổ 3, phường B, thành phố H của anh Nguyễn Cao U và chị Phạm Thị Q với số tiền 1.490.000.000đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Tĩnh phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng và đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định. Việc thụ lý đơn, lập hồ sơ, thu thập chứng cứ, thông báo mở phiên họp công bố chứng cứ và hòa giải, xác minh, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng và đầy đủ thủ tục của phiên tòa dân sự sơ thẩm theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị N chưa thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

- **Về quan hệ vợ chồng:** Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Thị Q.

- **Về con chung:** Căn cứ Điều 58, khoản 3 Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận nội dung yêu cầu về nuôi con chung của chị Phạm Thị Q. Giao anh U trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu Nguyễn Cao Nhật H, chị Q trực tiếp

nuôi dưỡng cháu Nguyễn Cao Thái S. Mỗi người không có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

- **Về tài sản chung:** Căn cứ Điều 29, Điều 33, Điều 37, Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình, Điều 213 Bộ luật dân sự: anh U đưa lại cho chị Q số tiền 945.500.000đ triệu tiền bán nhà và đất, bán bộ phản gỗ cho anh M, chị L. Anh U được sở hữu chiếc xe ô tô nhãn hiệu fotuner BKS 38A 04635, 01 tủ gỗ, 01 bộ bàn ghế gỗ; chị Q được quyền sử dụng thửa đất tại số 342+343 tại xóm M, xã T, thành phố H, được nhận số tiền 945.500.000 đồng từ anh U đưa lại từ tiền chênh lệch tài sản.

- **Về nợ chung:** căn cứ Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự, anh U và chị Q phải trả cho bà Phạm Thị Minh C số tiền 250 triệu đồng, mỗi người phải trả 125 triệu đồng cho bà C.

- **Về án phí:** Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật TTDS, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội buộc các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần giá trị tài sản mà mình được hưởng và án phí trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Chị Phạm Thị Q khởi kiện xin ly hôn, giải quyết về nuôi con chung và chia tài sản giữa chị và anh Nguyễn Cao U. Nơi cư trú của bị đơn tại thôn B, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh. Vì vậy, Tòa án nhân dân thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Anh Nguyễn Cao U quá trình Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tiến hành phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải về tình cảm, con chung, tài sản, nợ; đối chất; xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, thỏa thuận về giá tài sản nhiều lần và tham gia phiên tòa nhưng anh U vắng mặt không rõ lý do, Tòa án quyết định hoãn phiên tòa và mở lại phiên tòa lần thứ 2 anh U có mặt. Chị Nguyễn Thị N quá trình Tòa án triệu tập hợp lệ để tiến hành phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải; đối chất; xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản nhiều lần và tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không rõ lý do. Anh Trần Quốc M, chị Trần Thị L, anh Bùi Trung K, chị Kiều Thị D, chị Trương Thị Như A đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị N, anh Trần Quốc M, chị Trần Thị L, anh Bùi Trung K, chị Kiều Thị D, chị Trương Thị Như A.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Phạm Thị Q và anh Nguyễn Cao U kết hôn hợp pháp. Các đương sự đều thừa nhận đời sống vợ chồng mâu thuẫn, tình cảm không còn, hai người sống ly thân không quan tâm lẫn nhau, chị Q xin ly hôn, anh U cũng đồng ý. Theo kết quả xác minh tại tổ trưởng tổ dân phố 5, phường B, thành phố H thì vợ chồng về sống tại địa bàn từ khoảng năm 2011 đến năm 2018, mâu thuẫn cụ thể vợ chồng không rõ nhưng có 1 lần đầu năm 2018 vợ chồng đánh đập nhau, gây mất trật tự xóm làng, liên đoàn cán bộ tổ dân phố gồm bí thư, tổ trưởng, tổ liên gia đến can thiệp. Trưởng Công an xã T, thành phố H và nhân viên bảo vệ Công ty xây dựng P miền Trung cho biết chị Q, anh U về sống tại khu tập thể công ty xây dựng P miền Trung từ cuối năm 2018, quá trình chung sống hai vợ chồng ở hai phòng, vợ chồng có cãi vã, xúc phạm, đánh đập nhau, ngày 27/4/2019 vợ chồng đánh đập nhau, công an xã T đến can thiệp và lập biên bản sự việc, từ đó chị Q đưa con thứ 2 về nhà ngoại ở, còn anh U và con đầu vẫn sống tại khu tập thể. Hội đồng xét xử xét thấy: Tình trạng hôn nhân giữa chị Q và anh U đã trầm trọng, mâu thuẫn vợ chồng kéo dài, mục đích hôn nhân là xây dựng một gia đình hòa thuận, hạnh phúc không đạt được, hai bên không thực hiện quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chị Q yêu cầu ly hôn với anh U là có căn cứ được chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị Q và anh U thống nhất có hai con chung Nguyễn Cao Nhật H, sinh ngày 11/6/2008, Nguyễn Cao Thái S, sinh ngày 19/02/2010 và thỏa thuận chị Q nhận trực tiếp nuôi con Nguyễn Cao Thái S, anh U nhận trực tiếp nuôi con Nguyễn Cao Nhật H, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con. Thỏa thuận trên là phù hợp với điều kiện, việc làm của vợ chồng, phù hợp nguyện vọng của các con, phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[4] Thừa đất số 342 +343 diện tích 108m² tại xóm M, xã T, thành phố H đã được UBND thành phố Hà Tĩnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 101167 ngày 16/01/2012 mang tên Nguyễn Cao U và Phạm Thị Q. Chị Q, ông T, bà T trình bày đây là tài sản riêng ông T, bà T mua cho chị Q trước khi kết hôn từ chị Nguyễn Thị N, nhưng không có tài liệu chứng cứ để chứng minh. Tại bản tự khai ngày 18/4/2019, chị Nguyễn Thị N khai chị không liên quan đến thửa đất này. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG186051 ngày 28/7/2011 cấp cho ông Nguyễn Cao Q và bà Phan Thị H là bố mẹ đẻ của anh U, nguồn gốc cấp theo quyết định năm 1993 do UBND huyện Thạch Hà cấp cho ông Q. Tại hợp đồng tặng cho ngày 08/10/2011 ông Q và bà H tặng cho anh U và chị Q. UBND thành phố đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh U và chị Q. Vợ chồng đã thế chấp cho Ngân hàng từ năm 2012 để vay tiền. Ngày 01/8/2018 chị Q trả 250.000.000đ được trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã xóa thế chấp. Theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân gia đình: không có chứng cứ chứng minh tài sản mà vợ chồng tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung. Đây là tài sản được bố mẹ anh Nguyễn Cao U tặng cho 2 vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình là tài sản chung của vợ chồng. Ý kiến

của anh U và luật sư bảo vệ quyền lợi cho anh U là tài sản chung vợ chồng có căn cứ được chấp nhận.

[5] 01 căn nhà và đất tại tổ 5, phường B, thành phố H có nguồn gốc mua từ ông Bùi Trung K và bà Lê Thị Quỳnh N năm 2011 với giá 1.850.000.000đ, theo trình bày của chị Phạm Thị Q và ông Phạm Đình T, do khi mua không hợp tuổi vợ chồng nên đứng tên ông Phạm Đình T và bà Phạm Thị T. Theo biên bản xác minh tại ông Bùi Trung K là người bán cho biết, năm 2011 ông Phạm Đình T và bà Phạm Thị T mua nhà đất của vợ chồng ông, quá trình mua bán từ khi đến xem nhà, ký hợp đồng chuyển nhượng, giao nhận tiền, làm các thủ tục đều có anh Nguyễn Cao U tham gia, qua nói chuyện anh U trao đổi năm nay tuổi của anh U không làm được việc gì lớn, vợ chồng anh mua nhà nhưng do không hợp tuổi, nên nhờ ông Phạm Đình T và bà Phạm Thị T đứng tên, ông T hợp với tuổi vong người trước đây chết trong nhà tôi. Nguồn gốc tiền mua nhà là anh U, chị Q đã bán ngôi nhà tại số 78 L thuộc tổ 3 phường B, thành phố H cho chị Trương Thị Như A và chị Kiều Thị D giá 1.490.000.000đ, vợ chồng chị Q đưa cho ông T 1.400.000.000đ, số tiền còn thiếu do ông T hỗ trợ các con mua bằng cách giao các công trình xây dựng. Tại bản tự khai và giấy xác nhận, chị Trương Thị Như A và chị Kiều Thị D đều thừa nhận việc mua bán nhà đất trên. Theo biên bản xác minh tại tổ trưởng tổ dân phố 5, phường B, thành phố H, từ khoảng năm 2011 đến cuối năm 2018 anh U, chị Q sinh sống ổn định trên nhà đất này, tham gia đầy đủ các hoạt động của tổ dân phố. Theo lời khai của chị Q, ông T, bà T, anh Trần Quốc M và chị Trần Thị L giá bán nhà đất là 1.950.000.000đ. Do nhà đất đứng tên ông Phạm Đình T và bà Phạm Thị T nên ông bà ký hợp đồng chuyển nhượng, nhưng mọi giao dịch mua bán từ việc gọi người mua nhà, thỏa thuận giá cả, nhận tiền, đếm tiền, và làm thủ tục chuyển nhượng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh Nguyễn Cao U thực hiện, nhưng anh U không thừa nhận. Tuy nhiên, tại biên bản đối chất ngày 18/4/2019 giữa anh M, ông T, anh U, chị Q, anh M khai anh đặt cọc cho anh U 200.000.000đ, trong đó 190.000.000đ chuyển khoản theo yêu cầu của anh U vào tài khoản của cháu gái anh U là Trần Thị Hải Y mở tại ngân hàng ngoại thương 3 lần và anh U nhận 10.000.000đ tiền mặt. Sau đó anh U bảo anh M phải đến gặp bà T là chủ nhà để yêu cầu bà T viết giấy nhận tiền đặt cọc, tại phiên họp đối chất anh U đã thừa nhận: “...nhà đất đứng tên ông T bà T, việc mua bán nhà do ông bà thực hiện, tôi chỉ giúp anh M làm nhanh thủ tục, tôi không nhận tiền bán nhà từ vợ chồng anh M, về bộ phận tôi là người bán cho anh M, chị L giá 40.000.000đ, tôi thừa nhận nhận 200.000.000đ tiền đặt cọc của anh M. Ngoài ra, khi bán nhà vợ chồng tôi có cho vợ chồng anh M chị L 1 bộ lục bình và 1 bể cá...”. Nhưng tại phiên tòa anh U phủ nhận lời đối chất trên, theo số tài khoản do anh M trích xuất trong điện thoại di động tại phiên họp đối chất số tài khoản của anh là 0201000691106 ngày 05/9/2018 anh đã chuyển 3 lần theo tài khoản số 0201000504601 của chị Trần Thị Hải Y tại Ngân hàng ngoại thương chi nhánh Hà Tĩnh là phù hợp với thông tin do Ngân hàng ngoại thương chi nhánh Hà Tĩnh cung cấp tại công văn số 839/VCB-HTI-KT ngày 05/6/2019. Ngày 05/9/2018 anh M chuyển cho chị Y 3 lần 190.000.000đ,

phiên đổi chất diễn ra công khai, minh bạch và thể hiện ý chí của các bên, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác. Anh M, chị L khai giao 1.650.000.000đ tại Văn phòng công chứng số I Hà Tĩnh, anh U trực tiếp đếm, nhận tiền và ký giấy nhận tiền, nhưng do quá trình chuyển nhà anh chị làm thất lạc chưa tìm lại được. Còn 100.000.000đ anh M giao trực tiếp cho anh U khi anh U giao bìa đất cho anh M. Chị Q bận đi dạy nên không tham gia vào việc nhận tiền. Lời khai này phù hợp với sự thừa nhận trên của anh U tại buổi đối chất là “anh giúp anh M làm nhanh thủ tục, khi bán nhà vợ chồng anh cho vợ chồng anh M lục bình và bể cá”. Vì vậy, lời khai của anh M và anh U tại buổi đối chất có giá trị chứng minh, phù hợp lời khai ông T, bà T và anh M, chị L nên có căn cứ anh U là người trực tiếp thỏa thuận bán nhà đất và nhận toàn bộ số tiền bán nhà 1.950.000.000đ. Xét lời khai của người bán nhà anh Bùi Trung K, người mua nhà anh Trần Quốc M, chị Trần Thị L phù hợp lời khai chị Q, ông T, bà T, nguồn gốc tiền mua nhà tại phường B, thành phố H phần lớn từ tiền bán nhà cho chị Trương Thị Như A, chị Kiều Thị D tại số 78 L, thành phố H có căn cứ chứng minh ngôi nhà tại đường N, tổ 5 phường B, thành phố H theo quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân gia đình là tài sản chung vợ chồng chị Q, anh U nên số tiền bán ngôi nhà là tài sản chung của vợ chồng. Ý kiến của bị đơn và luật sư là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[6] 01 xe ô tô Fotuner 07 chỗ biển kiểm soát 38A-046.35 sản xuất 2012, số tự động, máy xăng. Xe khi mua đứng tên công ty cổ phần xây dựng T, ông Phạm Đình T là giám đốc, năm 2018 sang tên anh Nguyễn Cao U. Đây là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân theo Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình là tài sản chung của vợ chồng. Anh U và chị N khai anh U vay 200.000.000đ của chị N nên anh U bán xe cho chị N để trả nợ, khi anh U khai bán xe trả nợ ngân hàng, xét thấy lời khai anh U không thống nhất. Theo khoản 2 Điều 35 Luật hôn nhân và gia đình quy định: *“Động sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu thì khi định đoạt tài sản chung phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng”*, nhưng theo giấy bán cho tặng xe lập ngày 16/10/2018 tại UBND xã T, thành phố H chỉ có anh Nguyễn Cao U ký với chị Nguyễn Thị N mà không được sự nhất trí của chị Q là trái quy định pháp luật tại Điều 123, 407 Bộ luật dân sự, do đó giấy mua bán xe vô hiệu, nên giấy đăng ký xe ô tô hiệu Fotuner biển kiểm soát 38A-046.35 chủ sở hữu Nguyễn Thị N tại phòng cảnh sát giao thông công an Hà Tĩnh ngày 19/10/2018 **không** có giá trị pháp lý. Theo khoản 2 Điều 131 Bộ luật dân sự, khi hợp đồng vô hiệu hai bên phải trả lại cho nhau những gì đã nhận. Tuy nhiên, chị N khai anh U vẫn quản lý sử dụng xe, trình bày của anh U, chị N tại quá trình giải quyết vụ án không thể hiện giao nhận tiền khi mua bán xe và không ai yêu cầu giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu, miễn xét. Bác ý kiến của bị đơn và luật sư về việc chuyển nhượng xe ô tô nói trên.

[7] 01 phản gỗ, 01 tủ gỗ, 01 bộ bàn ghế gỗ theo chị Q là tài sản chung của vợ chồng, được mua năm 2014 giá phản gỗ 60.000.000đ, tủ gỗ 25.000.000đ, bàn ghế gỗ 195.000.000đ. Tại biên bản hòa giải ngày 12/4/2019, anh U trình bày là tài sản 01 người quen tại Đ, Hà Tĩnh, nay anh chưa nhớ tên, tuổi, địa chỉ cụ thể gửi nhờ anh U

bán, hiện nay anh U đã trả lại, tại phiên tòa anh thừa nhận khi chưa bán nhà những tài sản này ở trong nhà anh. Tại phiên tòa anh U khai được anh H tặng cho bộ phận đã bán cho anh M, chị L, lời khai luôn thay đổi không thống nhất nên không khách quan, trung thực, anh U không đưa ra tài liệu, chứng cứ chứng minh. Tài sản trên 2 vợ chồng sử dụng ổn định từ 2014 đến 2018, qua đối chất ngày 18/4/2019 với người mua anh Trần Quốc M, phản gổ anh Nguyễn Cao U thừa nhận đã bán 40.000.000 đồng cho anh Trần Quốc M và chị Trần Thị L và tại phiên tòa anh thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng. Theo chị Q trình bày bàn ghế hiện nay đặt tại nhà ông Nguyễn Cao Q và bà Phan Thị H (hiện anh U đang ở tại đây), tủ gỗ đặt tại nhà chị Nguyễn Thị C (chị gái anh U). Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nhưng anh U, chị C khóa cửa nên không tiến hành được. Các tài sản trên hình thành trong thời kỳ hôn nhân, theo Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình là tài sản chung của vợ chồng. Ý kiến của bị đơn và luật sư về bàn ghế và tủ là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[8] Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản các tài sản trên hai lần, do anh U, chị C, chị N vắng mặt nên không tiến hành được. Tại biên bản xác định giá tài sản tranh chấp ngày 17/10/2019, chị Phạm Thị Q đã đưa ra giá: Thửa đất số 342 +343 diện tích 108m² tại xóm M, xã T, thành phố H đã được UBND thành phố Hà Tĩnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 101167 ngày 16/01/2012 mang tên ông Nguyễn Cao U và bà Phạm Thị Q giá 8.000.000 đồng/m² x 108 m² = 864.000.000 đồng; 01 xe ô tô Fotuner 07 chỗ biển kiểm soát 38A-046.35 sản xuất 2012, số tự động, máy xăng giá hiện tại 600.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế gỗ mun sọc đen trắng (10 món) mua năm 2014, mua giá 195.000.000 đồng, giá hiện tại 150.000.000 đồng; 01 tủ gỗ mua năm 2014 giá 25.000.000 đồng, giá hiện tại 15.000.000 đồng, 01 Phản gổ anh Nguyễn Cao U đã bán 40.000.000 đồng cho anh Trần Quốc M và chị Trần Thị L, chị Q đồng ý giá phản gổ 40.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản: 1.669.000.000 đồng. Ngày 05/10/2019, Tòa án nhận được đơn yêu cầu định giá tài sản của anh Nguyễn Cao U đối với thửa đất tại xóm M, xã T, thành phố H với lý do lấy ý kiến một mình chị Q về giá là không khách quan, không phản ánh đúng giá trị tài sản và do anh chưa được tiếp cận các văn bản liên quan đến việc định giá này. Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh U yêu cầu Tòa án định giá thửa đất nói trên. Tuy nhiên, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ 2 lần giấy báo về việc thẩm định, định giá cho anh U, 2 lần triệu tập đến Tòa án để thỏa thuận về giá tài sản tranh chấp nhưng anh U không chấp hành. Tại buổi làm việc xác định giá tài sản có mặt luật sư bảo vệ quyền lợi của anh U, giá đất chị Q đưa ra phù hợp với giá đất do UBND tỉnh Hà Tĩnh quy định. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 17 Thông tư 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28/3/2014 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp, Bộ tài chính về hướng dẫn thi hành Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự đã được sửa đổi bổ sung theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự về định giá tài sản, thẩm định giá tài sản, chị Q đưa ra giá nói trên là có căn cứ chấp nhận, tại phiên tòa chị Q không nhất trí

định giá theo yêu cầu của anh U do anh không hợp tác, cố tình gây khó khăn trong quá trình giải quyết vụ án, giá trị tài sản tranh chấp đã được xác định. Bị đơn và luật sư cho rằng 1 mình chị Q đưa ra giá là không khách quan nên yêu cầu định giá chứ không phải yêu cầu định giá lại. Do đó, không chấp nhận yêu cầu định giá tài sản của anh U và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh.

[9] Tổng giá trị tài sản của anh Nguyễn Cao U và chị Phạm Thị Q là 3.619.000.000đ (gồm tiền bán nhà đất tại tổ 5, phường B, thành phố H và tổng giá trị các tài sản nói trên, trong đó anh U đang quản lý tiền bán nhà đất và phần 1.990.000.000đ). Căn cứ Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình chia đôi khối tài sản trên, tài sản ai đang quản lý sử dụng tiếp tục giao cho người đó quản lý sử dụng và có nghĩa vụ đưa lại tiền chênh lệch tài sản cho người khác là hợp tình hợp lý. Xét chị Q là phụ nữ, tiền bán nhà và phần 1.990.000.000đ anh U đang quản lý nên giao đất cho chị Q là hợp lý, hợp tình. Thửa đất số 342 +343 diện tích 108m² tại xóm M, xã T, thành phố H đã được UBND thành phố Hà Tĩnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 101167 ngày 16/01/2012 mang tên anh Nguyễn Cao U và chị Phạm Thị Q trị giá 864.000.000đ, theo quy định tại Quyết định số 72 của UBND tỉnh Hà Tĩnh quy định về hạn mức giao đất ở tại thành phố Hà Tĩnh diện tích tối thiểu 40m², cạnh tối thiểu 4m. Giao chị Phạm Thị Q phải có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Chị Phạm Thị Q được nhận 945.500.000đ tiền chênh lệch giá trị tài sản từ anh Nguyễn Cao U. Tổng giá trị tài sản chị Q được chia 1.809.500.000đ. Giao anh Nguyễn Cao U được sở hữu sử dụng 01 xe ô tô Fotuner 07 chỗ biển kiểm soát 38A-046.35 trị giá 600.000.000đ, 1 tủ gỗ giá 15.000.000đ, 1 bộ bàn ghế gỗ giá 150.000.000đ và số tiền 1.044.500.000đ. Anh Nguyễn Cao U phải giao lại số tiền 945.500.000đ cho chị Phạm Thị Q. Tổng giá trị tài sản anh U được chia 1.809.500.000đ. Anh U phải có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký lại quyền sở hữu chiếc xe ô tô nói trên theo quy định pháp luật.

[10] Về khoản nợ bà Phạm Thị Minh C số tiền 250.000.000đ, theo trình bày của chị Q vợ chồng thỏa thuận chị vay số tiền này về trả nợ ngân hàng để lấy bìa đất về, theo tài liệu ngân hàng nông nghiệp chi nhánh Thành Sen cung cấp, từ năm 2012 đến năm 2018, anh U ký các hợp đồng tín dụng tại Ngân hàng, thời hạn 12 tháng, mục đích vay cải tạo sửa chữa nhà ở, chị Q cùng anh U ký 2 hợp đồng năm 2013, 2016, hợp đồng tín dụng năm 2017 và năm 2018 do anh U ký vay 500.000.000đ, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Cao Q và bà Phan Thị H (bố mẹ anh U) và quyền sử dụng đất của anh U, chị Q, đã tắt toán hết nợ vào ngày 25/3/2019, trong đó ngày 25/3/2019 anh U trả 261.252.740đ cả gốc và lãi và lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Q, bà H. Ngày 1/8/2018 chị Q đã thanh toán số tiền 249.246.575đ dư nợ tại ngân hàng và được giải chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh U và chị Q. Theo giấy vay nợ ngày 01/8/2018 của chị Q và bà Phạm Thị Minh C vay số tiền 250.000.000đ, theo trình bày của chị Q vợ chồng thỏa thuận chị vay số tiền này về trả nợ ngân hàng để lấy bìa đất của vợ chồng về, là phù hợp về

thời gian và mục đích vay tiền để trả nợ Ngân hàng. Mặc dù giao dịch vay tiền chỉ có chị Q thực hiện, không có sự thống nhất của anh U nhưng chị Q vay tiền về trả nợ khoản nợ chung của vợ chồng và lấy tài sản thế chấp là tài sản chung của vợ chồng nên giao dịch dân sự đó phục vụ cho mục đích chung của gia đình, theo Điều 37 Luật hôn nhân gia đình nên được chấp nhận. Bà Phạm Thị Minh C yêu cầu anh U chị Q trả nợ là có căn cứ, phù hợp với Điều 463, 466 Bộ luật dân sự nên được chấp nhận. Anh Nguyễn Cao U và chị Phạm Thị Q có trách nhiệm trả nợ cho bà C, mỗi người chịu 1 nửa, buộc anh Nguyễn Cao U trả cho bà C số tiền 125.000.000đ, chị Phạm Thị Q trả cho bà C số tiền 125.000.000đ. Bà C không yêu cầu lãi suất.

[11] Về khoản nợ vợ chồng vay 500.000.000đ tại Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh Thành Sen để cải tạo nhà ở của bố mẹ anh U tại xã T, thành phố H. Theo tài liệu ngân hàng cung cấp, khoản nợ này đã tất toán trong thời kỳ hôn nhân. Anh U yêu cầu chị Q chịu 1 nửa số nợ trên là không phù hợp, không được chấp nhận. Anh U khai khi mua xe nợ chị Nguyễn Thị N 200.000.000đ. Xe ô tô theo hóa đơn của Công ty T giá 200.000.000đ, tại biên bản hòa giải ngày 12/4/2019 anh U khai đã bán xe 200.000.000đ cho chị Nguyễn Thị N để trả nợ cho chị N số tiền 200.000.000đ nhưng không có tài liệu chứng minh. Tại bản tự khai ngày 25/01/2019 anh U khai anh bán xe ô tô trả nợ ngân hàng, ngày 25/3/2019 anh U trả 261.252.740đ và tất toán nợ. Như vậy, lời khai của anh U không đồng nhất nên lời khai của anh U không khách quan nên không có giá trị chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình và anh U không có tài liệu chứng cứ chứng minh vay tiền chị N 200.000.000đ. Chị N chỉ đến Tòa án 1 lần làm bản tự khai, sau đó Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng chị N không chấp hành, không có đơn khởi kiện và không xuất trình tài liệu chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ xem xét. Số tiền anh Uyên trả nợ Ngân hàng 261.252.740đ trả trong thời kỳ hôn nhân, chị Q đã trả 249.246.575đ nợ ngân hàng, anh U không có tài liệu chứng cứ chứng minh vay tiền để trả nợ ngân hàng nên anh U và luật sư yêu cầu chia đôi nghĩa vụ trả nợ là không có căn cứ, không được chấp nhận.

[12]. Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, đúng pháp luật.

[13] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn chị Phạm Thị Q phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, 66.285.000đ án phí chia tài sản và 6.250.000đ án phí trả nợ. Tổng cộng án phí chị Q phải chịu là 72.835.000đ nhưng được trừ 44.800.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp, phải nộp tiếp 28.035.000đ.

Bị đơn anh Nguyễn Cao U phải chịu 66.285.000đ án phí chia tài sản và 6.250.000đ án phí trả nợ. Tổng cộng án phí anh U phải chịu là 72.535.000đ.

Trả lại toàn bộ tạm ứng án phí 6.250.000đ cho bà Phạm Thị Minh C.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2, 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 56, 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 33, khoản 2 Điều 35, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 123, 407, khoản 2 Điều 131, khoản 2 Điều 357, Điều 463, 466 khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 17 Thông tư 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28/3/2014;

Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, điểm 1.1 khoản 1 mục II Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14; xử:

1. Xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị N, người làm chứng anh Trần Quốc M, chị Trần Thị L, anh Bùi Trung K, chị Kiều Thị D, chị Trương Thị Như A.

2. Về hôn nhân: Chấp nhận cho chị Phạm Thị Q được ly hôn anh Nguyễn Cao U. Quan hệ hôn nhân giữa chị Phạm Thị Q và anh Nguyễn Cao U chấm dứt khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về nuôi con chung: Giao chị Phạm Thị Q trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con Nguyễn Cao Thái S, sinh ngày 19/02/2010; anh Nguyễn Cao U trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con Nguyễn Cao Nhật H, sinh ngày 11/6/2008. Chị Qh, anh U có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

4. Tuyên bố giao dịch dân sự là giấy bán cho tặng xe lập ngày 16/10/2018 tại UBND xã T, thành phố H giữa anh Nguyễn Cao U và chị Nguyễn Thị N vô hiệu.

5. Về tài sản: Giao chị Phạm Thị Q được quyền sử dụng thửa đất số 342 +343 diện tích 108m² tại xóm M, xã T, thành phố H đã được UBND thành phố Hà Tĩnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 101167 ngày 16/01/2012 mang tên anh Nguyễn Cao U và chị Phạm Thị Q trị giá 864.000.000đ, có các hướng: phía Tây giáp đường H, phía Đông giáp đất quy hoạch do UBND xã quản lý, phía Bắc giáp đất hộ Nguyễn Đăng C, phía Nam giáp đất hộ Trần Thị Y.

Giao chị Phạm Thị Q có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Chị Phạm Thị Q được chia 945.500.000đ tiền chênh lệch giá trị tài sản do anh Nguyễn Cao U có nghĩa vụ giao lại. Tổng giá trị tài sản chị Q được sở hữu 1.809.500.000đ.

Giao anh Nguyễn Cao U được quyền sở hữu sử dụng 01 xe ô tô Fotuner 07 chỗ biển kiểm soát 38A-046.35 đăng ký ngày 19/10/2018 mang tên Nguyễn Thị N trị giá 600.000.000đ. Giao anh Nguyễn Cao U có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký lại quyền sở hữu chiếc xe ô tô nói trên theo quy định của pháp luật. Anh U được quyền sở hữu 1 tủ gỗ giá 15.000.000đ, 1 bộ bàn ghế gỗ giá 150.000.000đ và số tiền 1.044.500.000đ. Anh Nguyễn Cao U phải có nghĩa vụ giao lại số tiền

945.500.000đ cho chị Phạm Thị Q. Tổng giá trị tài sản anh U được sở hữu 1.809.500.000đ.

Kể từ ngày chị Phạm Thị Q có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Nguyễn Cao U không thi hành án được thì hàng tháng phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

6. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Minh C. Buộc anh Nguyễn Cao U trả cho bà C số tiền 125.000.000đ, chị Phạm Thị Q trả cho bà C số tiền 125.000.000đ.

7. Về án phí: Nguyên đơn chị Phạm Thị Q phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, 66.285.000đ án phí chia tài sản và 6.250.000đ án phí tiền nợ bà Phạm Thị Minh C. Tổng cộng án phí chị Q phải chịu là 72.835.000đ nhưng được trừ 44.800.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0001113 ngày 18/01/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hà Tĩnh. Chị Q phải nộp tiếp 28.035.000đ.

Bị đơn anh Nguyễn Cao U phải chịu 66.285.000đ án phí chia tài sản và 6.250.000đ án phí tiền nợ bà Phạm Thị Minh C. Tổng cộng án phí anh U phải nộp là 72.535.000đ.

Trả lại toàn bộ tạm ứng án phí 6.250.000đ cho bà Phạm Thị Minh C theo biên lai thu tiền số AA/2016/0001239 ngày 15/7/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hà Tĩnh.

8. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

9. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì bên được thi hành án dân sự, bên phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSNDTPHT;
- TAND Tỉnh HT;
- T.H.A.D.S TPHT;
- Các đương sự;
- Lưu: HS – VP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

Trần Đức Chính